

Ước
✓

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2003

CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁNH KẸO BIÊN HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa
6 tháng đầu năm 2003

Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty Kiểm toán và Tư vấn (A&C) và Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa về việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003, các Kiểm toán viên của chúng tôi đã tiến hành kiểm toán sơ bộ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2003 của Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là Công ty) từ ngày 6 đến ngày 15 tháng 8 năm 2003.

Hôm nay ngày 29 tháng 9 năm 2003 tại Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa, chúng tôi gồm:

1. Đại diện Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa
 - Ông Hoàng Thọ Vĩnh Chức vụ : Giám đốc
 - Ông Nguyễn Văn Châu Chức vụ : Kế toán trưởng
2. Đại diện Công ty Kiểm toán và Tư vấn
 - Bà Lê Hà Chức vụ : Giám đốc
 - Ông Trịnh Hoài Ngọc Chức vụ : Phó phòng Kiểm toán II

Hai bên cùng thống nhất nội dung và kết quả của cuộc kiểm toán như sau :

Cơ sở tiến hành kiểm toán

Cuộc kiểm toán được tiến hành theo:

- Hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán.
- Quy chế kiểm toán độc lập trong nền kinh tế quốc dân ban hành theo Nghị định số 07/CP ngày 19/01/1994 của Chính phủ và Thông tư số 22 TC/CĐKT ngày 19/3/1994 của Bộ Tài chính.
- Các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành.
- Quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh của Doanh nghiệp Nhà nước ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 3 /12/1996 và Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ.
- Các quy định quản lý tài chính và kế toán của Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa.

Phạm vi kiểm toán

Công việc kiểm toán bao gồm kiểm tra hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống kế toán, các chứng từ, sổ sách kế toán và các khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2003 của Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa. Các Kiểm toán viên cũng đã thực hiện các biện pháp, kỹ thuật kiểm toán cần thiết khác trong từng trường hợp cụ thể. Việc kiểm tra chứng từ dựa trên cơ sở chọn mẫu.

501

Báo cáo tài chính (sau khi điều chỉnh)

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2003 (Từ trang 5 đến trang 7 đính kèm)
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2003 (Từ trang 8 đến trang 10 đính kèm)
3. Lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2003 (Từ trang 11 đến trang 11 đính kèm)

Các vấn đề còn tồn tại

Qua kiểm toán sơ bộ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2003, chúng tôi ghi nhận những vấn đề còn tồn tại sau đây:

1. Hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2003 chưa được xử lý theo kết quả kiểm kê thực tế ngày 30 tháng 6 năm 2003.
2. Các khoản Phải thu của khách hàng, Phải trả cho người bán và Người mua trả tiền trước tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2003 chưa được đối chiếu, xác nhận.
3. Chênh lệch công nợ giữa sổ sách kế toán so với thư xác nhận tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2002 đang được xử lý và cần phải điều chỉnh trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2003.
4. Chênh lệch giữa Báo cáo doanh thu so với sổ sách kế toán năm 2002 đang được xử lý và cần phải điều chỉnh trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2003.
5. Tiền cổ tức đã chi năm 2002 và các năm trước đang chờ xin ý kiến của Bộ Tài chính, hiện vẫn treo trên tài khoản phải thu khác.
6. Chi phí tiền lương tháng 13 và tiền lương nhân ngày thành lập Công ty mới phân bổ vào chi phí 6 tháng đầu năm 50%, 50% còn lại chờ phân bổ cho 6 tháng cuối năm.

Các vấn đề phát sinh bổ sung sau ngày kết thúc niên độ 31/12/2002

1. Các chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, hỗ trợ vận chuyển ước tính phải chi trong năm 2002 là 1.337.204.467 VND (một trong những điểm lưu ý của Báo cáo kiểm toán năm 2002) đã thực chi trong 6 tháng đầu năm 2003.
2. Số điều chỉnh các chỉ tiêu Báo cáo tài chính năm 2002 theo "Báo cáo của Kiểm toán viên" ngày 24 tháng 9 năm 2003, bao gồm:
 - Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình,
 - Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình,
 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang,
 - Chi phí trả trước dài hạn
 - Lợi nhuận chưa phân phốiđã được điều chỉnh trên Số đầu năm của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2003.

Biên bản kiểm toán này đã được hai bên cùng nhất trí.

Biên bản này gồm 03 trang (và phụ lục đính kèm) được lập thành 06 bản có giá trị như nhau:

- 05 bản lưu tại Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa.
- 01 bản lưu tại Công ty Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

TP. Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 5 năm 2013

Đại diện Công ty Kiểm toán và Tư vấn

Đại diện Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa

Giám đốc

Kiểm toán viên



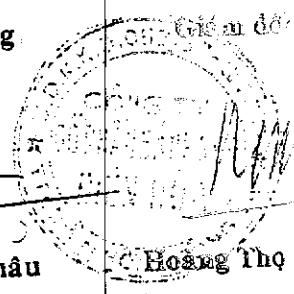
[Handwritten signature]

Trịnh Hoài Ngọc

Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Văn Châu



Hoàng Thọ Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2003

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Số đầu năm	Số cuối kỳ
100	A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	96.743.897.787	80.788.611.450
110	I. Tiền	12.505.513.684	6.508.542.244
111	1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	1.445.429.960	1.116.325.894
112	2. Tiền gửi Ngân hàng	9.610.083.724	5.152.216.350
113	3. Tiền đang chuyển	1.450.000.000	240.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
130	III. Các khoản phải thu	29.347.833.091	20.051.287.695
131	1. Phải thu của khách hàng	21.666.920.938	16.082.907.265
132	2. Trả trước cho người bán	1.919.007.622	-
133	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	42.366.517	42.366.517
138	4. Các khoản phải thu khác	5.719.538.014	3.926.013.913
140	IV. Hàng tồn kho	52.946.667.115	52.157.285.914
141	1. Hàng mua đang đi trên đường	-	-
142	2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	32.293.917.717	33.107.989.884
143	3. Công cụ, dụng cụ trong kho	972.718.577	972.718.577
144	4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.300.832.082	2.817.618.417
145	5. Thành phẩm tồn kho	15.337.145.896	15.009.276.171
146	6. Hàng hóa tồn kho	-	222.383.858
147	7. Hàng gửi đi bán	42.052.843	27.299.007
150	V. Tài sản lưu động khác	1.943.883.897	2.071.495.597
151	1. Tạm ứng	197.930.526	287.456.004
152	2. Chi phí trả trước	1.581.866.371	1.783.562.807
155	3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	164.087.000	476.786
200	B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	76.775.337.292	75.841.503.494
210	I. Tài sản cố định	61.532.640.129	58.847.386.575
211	1. Tài sản cố định hữu hình	61.324.253.399	58.643.961.434
212	- Nguyên giá (*)	132.028.319.178	132.476.609.040
213	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(70.704.065.779)	(73.832.647.606)
217	2. Tài sản cố định vô hình	208.386.730	203.425.141
218	- Nguyên giá	256.080.000	256.080.000
219	- Giá trị hao mòn lũy kế	(47.693.270)	(52.654.859)
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
230	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	11.575.759.605	13.262.890.558
240	IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
241	V. Chi phí trả trước dài hạn (*)	3.666.937.558	3.731.226.361
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	173.519.235.079	156.630.114.944

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2003

Mã số	NGUỒN VỐN	Số đầu năm	Số cuối kỳ
300	A- NỢ PHẢI TRẢ	101.384.614.253	83.578.885.258
310	I. Nợ ngắn hạn	95.857.739.828	77.937.010.833
311	1. Vay ngắn hạn	53.681.327.280	40.729.573.134
312	2. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.560.000.000	787.184.880
313	3. Phải trả cho người bán	35.689.652.872	34.791.221.568
314	4. Người mua trả tiền trước	229.445.705	62.493.122
315	5. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	1.079.277.177	1.374.863.814
316	6. Phải trả công nhân viên	196.166.658	(929.422.670)
318	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.421.870.136	1.121.096.985
320	II. Nợ dài hạn	4.117.452.925	4.117.452.925
321	Vay dài hạn	4.117.452.925	4.117.452.925
330	III. Nợ khác	1.409.421.500	1.524.421.500
331	1. Chi phí phải trả	-	-
332	2. Tài sản thừa chờ xử lý	331.254.000	331.254.000
333	3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.078.167.500	1.193.167.500
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	72.134.620.826	73.051.229.686
410	I. Nguồn vốn, quỹ	72.501.115.651	73.671.149.348
411	1. Nguồn vốn kinh doanh	86.997.474.000	86.997.474.000
	2. Cổ phiếu ngân quỹ	(6.588.010.602)	(6.588.010.602)
413	3. Chênh lệch tỷ giá	(22.814.764)	-
414	4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-
415	5. Quỹ dự phòng tài chính	1.216.832.956	1.216.832.956
416	6. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(9.102.365.939)	(7.955.147.006)
420	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	(366.494.825)	(619.919.662)
422	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	(366.494.825)	(619.919.662)
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	173.519.235.079	156.630.114.944



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2003

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Ngoại tệ các loại (USD)	37,908.99	9,728.47

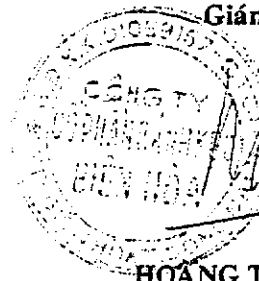
Biên Hòa, ngày 29 tháng 9 năm 2003

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CHÂU

Giám đốc



HOÀNG THỌ VĨNH

Chú: (*) Số đầu năm đã điều chỉnh theo "Báo cáo của Kiểm toán viên" ngày 24 tháng 9 năm 2003

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2003

PHẦN I: LÃI/(LỖ)

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số tiền
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.004.355.422
03	Các khoản giảm trừ	1.103.438.003
04	+ Chiết khấu thương mại	199.344.245
05	+ Giảm giá hàng bán	-
06	+ Hàng bán bị trả lại	904.093.758
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111.900.917.419
11	2. Giá vốn hàng bán	84.462.865.935
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.438.051.484
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	42.997.648
22	5. Chi phí tài chính	1.978.848.033
23	Trong đó: Lãi vay phải trả	1.978.848.033
24	6. Chi phí bán hàng	19.163.863.834
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.232.100.491
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.106.236.774
31	9. Thu nhập khác	63.994.959
32	10. Chi phí khác	23.012.800
40	11. Lợi nhuận khác	40.982.159
50	12. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.147.218.933
51	13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế	1.147.218.933

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2003

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
10	I Thuế	1.079.277.177	5.086.240.701	4.790.654.064	1.374.863.814
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	737.900.819	3.410.561.648	3.229.295.702	919.166.765
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	42.366.517	678.274.640	678.274.640	42.366.517
14	3. Thuế xuất, nhập khẩu	29.822.651	962.523.713	857.513.922	134.832.442
15	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(141.612.654)	-	-	(141.612.654)
19	5. Tiền thuê đất	-	-	14.569.800	(14.569.800)
20	6. Các loại thuế khác	410.799.844	34.880.700	11.000.000	434.680.544
30	II Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
40	TỔNG CỘNG	1.079.277.177	5.086.240.701	4.790.654.064	1.374.863.814

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tếp theo)
 6 tháng đầu năm 2003

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
 THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Số tiền
	I. Thuế GTGT được khấu trừ	42.366.517
10	1 Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	7.464.343.603
11	2 Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	7.464.343.603
12	3 Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	
	Trong đó	7.452.336.001
13	a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	-
14	b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	12.007.602
15	c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	-
16	d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	42.366.517
17	4 Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	-
	II. Thuế GTGT được hoàn lại	-
	III. Thuế GTGT được miễn giảm	-
	IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	737.900.819
40	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	10.870.208.683
41	2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	7.452.336.001
42	3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	7.311.034
43	4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	-
44	5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	3.229.295.702
45	6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	919.166.765
46	7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	

Biên Hòa, ngày 29 tháng 9 năm 2003

Kế toán trưởng

Giám đốc

NGUYỄN VĂN CHÂU

HOÀNG THỌ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2003

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số tiền
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.147.218.933
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định	3.133.543.416
06	- Chi phí lãi vay	1.996.416.203
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.277.178.552
09	- (Tăng) / giảm các khoản phải thu	9.168.933.696
10	- (Tăng) / giảm hàng tồn kho	789.381.201
11	- Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(4.081.159.729)
12	- (Tăng) / giảm chi phí trả trước	(64.288.803)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.996.416.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.093.628.714
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.135.420.815)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.135.420.815)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-
33	- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	67.172.090.505
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	(80.896.659.771)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(253.424.837)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(13.977.994.103)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.019.786.204)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.505.513.684
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	22.814.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6.508.542.244

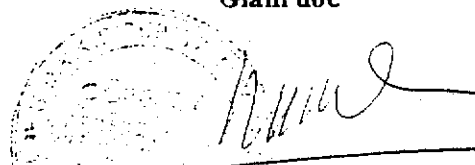
Biên Hòa, ngày 29 tháng 9 năm 2003

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN VĂN CHÂU



HOÀNG THỌ VINH

